



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



Số: 631 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- Các Cổ đông
- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.017.042.674.914	1.153.805.567.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	205.995.292.235	140.635.846.593
1. Tiền	111		825.336.755	49.202.416.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		205.169.955.480	91.433.430.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	657.600.000.000	405.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		657.600.000.000	403.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		691.970.171.355	308.212.891.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	479.358.199.091	155.017.747.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	144.709.521.854	76.372.701.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	67.902.450.410	76.822.441.777
IV. Hàng tồn kho	140	9	444.287.728.140	282.236.605.485
1. Hàng tồn kho	141		444.287.728.140	282.236.605.485
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.189.483.184	17.070.224.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.363.820.602	1.177.000.916
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.825.662.582	15.893.223.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		184.880.439.808	188.919.865.195
I. Tài sản cố định	220		36.641.788.097	48.453.331.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	36.641.788.097	48.453.331.710
- Nguyên giá	222		65.454.020.145	69.346.196.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.812.232.048)	(20.892.865.107)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	36.398.346.647	18.925.034.280
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.398.346.647	18.925.034.280
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	110.750.000.000	120.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	14.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.750.000.000	102.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	4.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.090.305.064	791.499.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.090.305.064	791.499.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.201.923.114.722	1.342.725.432.987

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

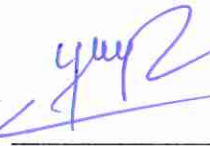
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.889.651.530.134	1.088.493.259.410
I. Nợ ngắn hạn	310		1.887.573.530.134	1.085.197.059.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	395.514.586.200	94.593.874.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	105.095.959.361	57.831.659.449
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.049.369.256	3.278.028.531
4. Phải trả người lao động	314		332.849.782	912.769.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.093.537.015	2.110.779.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	732.210.280.695	659.493.230.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	649.276.947.825	266.976.718.779
II. Nợ dài hạn	330		2.078.000.000	3.296.200.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	2.078.000.000	3.296.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312.271.584.588	254.232.173.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	312.271.584.588	254.232.173.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.999.930.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.999.930.000	200.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.271.654.588	54.232.173.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		23.566.554.985	24.433.658.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		58.705.099.603	29.798.515.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.201.923.114.722	1.342.725.432.987


 Nguyễn Thị Kim Oanh
 Người lập biểu


 Vũ Thị Phương
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.240.731.071.405	2.179.869.417.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	380.922.403	2.391.196.793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.240.350.149.002	2.177.478.220.401
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.959.711.940.972	2.044.872.657.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		280.638.208.030	132.605.562.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	74.646.670.529	16.771.585.274
7. Chi phí tài chính	22	27	50.233.341.565	30.820.955.831
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.586.900.043	27.639.035.317
8. Chi phí bán hàng	25	28	207.863.583.300	55.329.312.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	21.132.762.327	25.449.914.396
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		76.055.191.367	37.776.965.316
11. Thu nhập khác	31	29	3.131.779.107	6.115.020.570
12. Chi phí khác	32	30	1.940.532.350	3.996.379.259
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.191.246.757	2.118.641.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77.246.438.124	39.895.606.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	31	18.541.338.521	10.071.015.641
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		58.705.099.603	29.824.590.986
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.552	1.268

Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểuVũ Thị Phương
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

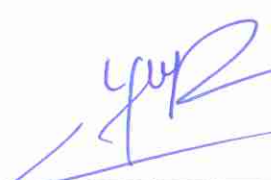
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.246.438.124	39.895.606.627
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.919.366.941	7.443.449.094
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.585.032.453	177.502.498
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(70.455.103.324)	(16.283.793.660)
Chi phí lãi vay	06	37.586.900.043	27.639.035.317
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.882.634.237	58.871.799.876
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(369.926.606.212)	134.809.112.522
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(162.051.122.655)	82.436.189.101
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	408.686.028.375	354.652.881.795
Tăng chi phí trả trước	12	(1.485.625.545)	(1.185.800.407)
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	1.800.000.000	(1.800.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.013.176.730)	(27.365.311.108)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.303.479.576)	(7.283.049.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(123.411.348.106)	593.135.822.652
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.957.199.701)	(18.256.056.810)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(839.900.000.000)	(565.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	582.150.000.000	157.650.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(126.750.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	14.000.000.000	24.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.395.964.403	4.478.836.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(192.311.235.298)	(524.377.220.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.935.731.472.718	1.275.675.324.184
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.554.649.443.672)	(1.288.001.489.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	381.082.029.046	(12.326.165.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	65.359.445.642	56.432.436.630
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	140.635.846.593	84.203.409.963
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	205.995.292.235	140.635.846.593


Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu


Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 229.999.930.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 109 người (31 tháng 12 năm 2017 là 98 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước về tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí vận chuyển quặng sắt và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	2.956.624	2.545.951.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	822.380.131	46.656.464.580
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>205.169.955.480</u>	<u>91.433.430.513</u>
	<u>205.995.292.235</u>	<u>140.635.846.593</u>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 131.534.837.457 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Các khoản đầu tư khác	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i)</i>	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	665.600.000.000	-	407.850.000.000	-
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	657.600.000.000	657.600.000.000	403.850.000.000	403.850.000.000
b2) Dài hạn				
- Trái phiếu (iii)	8.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên kết:	-	-	14.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (iv)</i>	-	-	14.000.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (v)</i>	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp khỏi Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt theo Nghị quyết số 164/2018-NQ/HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

(ii) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 657.600.000.000 VND đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (iii) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty có một khoản trái phiếu trị giá 8.000.000.000 VND được dùng để cầm cố cho khoản vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 18).
- (iv) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp khỏi Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý theo Nghị quyết số 207/2018-NQ/HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.
- (v) Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,43%. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 89,57%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán, phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	175.408.649.297	37.584.685.005
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	107.166.169.920	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	71.961.445.345	-
Công ty Cổ phần Hòa Chất Đức Giang Lào Cai	19.364.353.209	-
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	7.203.091.655	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	33.492.208.926
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	-	18.581.750.580
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	-	17.994.321.501
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	16.047.970.000
Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa và Đầu tư Tài nauvên Hà Khẩu	-	12.721.889.600
Khác	98.254.489.665	18.594.922.379
	<u>479.358.199.091</u>	<u>155.017.747.991</u>
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	87.450.000.000	1.035.779.360

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản phải thu đã được dùng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	37.386.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	65.978.500.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	14.726.156.661	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	6.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	3.731.177.296	18.131.177.296
Công ty TNHH Phạm Huy	-	20.000.000.000
Khác	15.987.687.897	13.241.523.972
	144.709.521.854	76.372.701.268
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	25.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Phải thu tiền thuê và sử dụng đất (i)	45.000.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	21.864.096.499	11.804.957.578
- Ký quỹ ngắn hạn	1.000.000.000	31.682.800.000
- Tạm ứng	-	33.310.724.400
- Phải thu khác	38.353.911	23.959.799
	67.902.450.410	76.822.441.777
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	18.928.000.000

(i) Phản ánh khoản tiền thuê và sử dụng đất Dự án khu nhà ở thương mại tại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng được tạm nộp theo Công văn số 1432/CCT-TB&TK của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	80.346.722.194	-	24.250.571.902	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.564.327.040	-	77.068.764.163	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.306.698.882	-	-	-
Thành phẩm	40.019.451.916	-	2.042.240.199	-
Hàng hoá	267.050.528.108	-	178.875.029.221	-
	444.287.728.140	-	282.236.605.485	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số khoản hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 156.779.288.953 VND đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	133.404.502	-
- Cước vận chuyển	2.230.416.100	-
- Phí LC	-	1.177.000.916
	<u>2.363.820.602</u>	<u>1.177.000.916</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	292.782.689
- Các khoản khác	1.090.305.064	498.716.516
	<u>1.090.305.064</u>	<u>791.499.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
Tăng trong năm	-	60.000.000	1.187.272.728	127.450.000	1.374.722.728
Giảm sang đầu tư xây dựng cơ bản (*)	-	(5.266.899.400)	-	-	(5.266.899.400)
Số dư cuối năm	7.509.715.051	26.946.695.094	22.659.163.637	8.338.446.363	65.454.020.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	217.514.710	12.785.370.833	5.989.652.868	1.900.326.696	20.892.865.107
Khấu hao trong năm	824.331.747	3.325.820.307	2.832.773.073	936.441.814	7.919.366.941
Số dư cuối năm	1.041.846.457	16.111.191.140	8.822.425.941	2.836.768.510	28.812.232.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	7.292.200.341	19.368.223.661	15.482.238.041	6.310.669.667	48.453.331.710
Tại ngày cuối năm	6.467.868.594	10.835.503.954	13.836.737.696	5.501.677.853	36.641.788.097

(*) Phần ảnh giá trị dây chuyền ép cốc nhập khẩu nhưng bị lỗi chạy thử.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.852.309.734 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.495.809.734 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 33.274.541.570 VND và 17.384.824.809 VND (tại 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 35.100.048.842 VND và 22.949.374.488 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn và dài hạn (Thuyết minh số 18 và 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra Thuế (Xem tại Thuyết minh số 20)	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	319.185.337.696	130.969.349	319.316.307.045	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.271.015.624	18.541.338.521	532.463.952	18.303.479.576	4.041.338.521
Thuế thu nhập cá nhân	7.012.907	108.030.735	2.255.291	109.268.198	8.030.735
	3.278.028.531	337.834.706.952	665.688.592	337.729.054.819	4.049.369.256

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6.635.058.777	2.796.983.683
Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương (i)	29.763.287.870	16.128.050.597
<i>San lấp mặt bằng</i>	<i>2.952.256.601</i>	<i>2.952.256.601</i>
<i>Nhà văn phòng, bếp bể</i>	<i>2.034.988.185</i>	<i>2.034.988.185</i>
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	<i>7.214.867.224</i>	<i>7.130.321.769</i>
<i>Chi phí đề kê</i>	<i>13.251.395.299</i>	<i>444.965.299</i>
<i>Khác</i>	<i>4.309.780.561</i>	<i>3.565.518.743</i>
	36.398.346.647	18.925.034.280

(i) Phản ánh chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng tại cụm Khu Công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	167.632.643.185	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tập đoàn Sichuan Tiancheng	76.231.282.491	-
Tập đoàn Xuất nhập khẩu Hóa chất Tianjin Tiankai	29.502.073.500	-
Công ty TNHH Zhejiang Ruifeng Materials Industry	23.973.036.777	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại An Trường Phát	18.358.718.238	-
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	22.478.608.850	16.495.730.150
Công ty TNHH Long Thắng	7.894.623.055	7.404.980.385
Công ty TNHH Thương mại R&K	-	16.602.019.200
Công ty TNHH Ngọc Sơn	-	10.095.540.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	9.519.752.549
Khác	49.443.600.104	34.475.851.752
	395.514.586.200	94.593.874.036
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	1.853.629.575

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị	93.998.930.000	43.800.000.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	11.097.029.361	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	-	7.381.659.449
Công ty TNHH Hoàng Lan	-	5.000.000.000
Khác	-	1.650.000.000
	<u>105.095.959.361</u>	<u>57.831.659.449</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	847.447.522	273.724.209
- Trích trước phí thư tín dụng nhập khẩu	-	1.786.201.608
- Các khoản trích trước khác	246.089.493	50.853.280
	<u>1.093.537.015</u>	<u>2.110.779.097</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Kinh phí công đoàn	26.801.720	6.346.620
- Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	731.202.151.726	655.801.361.211
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>576.704.437.671</i>	<i>498.041.801.212</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>152.672.530.443</i>	<i>121.871.473.919</i>
<i>Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng</i>	<i>1.825.183.612</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>35.888.086.080</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân</i>	<i>981.327.249</i>	<i>3.685.522.250</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>981.327.249</u>	<u>3.685.522.250</u>
	<u>732.210.280.695</u>	<u>659.493.230.081</u>

Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) - **1.000.000.000**

- (i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 04 tháng đến 09 tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	265.668.918.779	265.668.918.779	1.935.731.472.718	1.553.341.643.672	648.058.747.825	648.058.747.825
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	1.307.800.000	1.307.800.000	1.218.200.000	1.307.800.000	1.218.200.000	1.218.200.000
	<u>266.976.718.779</u>	<u>266.976.718.779</u>	<u>1.936.949.672.718</u>	<u>1.554.649.443.672</u>	<u>649.276.947.825</u>	<u>649.276.947.825</u>

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	99.982.873.427	109.650.891.253
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	99.624.393.360	97.674.727.465
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii)	298.452.317.985	25.728.637.129
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iv)	149.999.163.053	14.669.662.932
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương	-	17.900.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc	-	45.000.000
	<u>648.058.747.825</u>	<u>265.668.918.779</u>

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị có giá trị theo biên bản định giá là 13.484.000.000 VND.

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 12.540.086.316 VND.

- Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.600.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương.

- Hàng hóa và khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 56.207.482.785 VND và 53.759.081.809 VND.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thị Cúc có tổng giá trị theo biên bản định giá lần lượt là 8.933.000.000 VND và 2.500.000.000 VND;

- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 70.484.914.032 VND và 4.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân của Công ty;

- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.600.000.000 VND thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lê Chân.

(iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 426.651.078.531 VND và 100.571.806.168 VND;

- Giá trị của các khoản tiền gửi là các giấy tờ có giá thuộc quyền sở hữu của Công ty với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 615.250.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- (iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND, trong đó hạn mức vốn vay lưu động là 120.000.000.000 VND. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 99.500.000.000 VND và trái phiếu có số dư là 4.000.000.000 VND của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (i)	4.604.000.000	4.604.000.000	-	1.307.800.000	3.296.200.000	3.296.200.000	3.296.200.000
	4.604.000.000	4.604.000.000	-	1.307.800.000	3.296.200.000	3.296.200.000	3.296.200.000
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.307.800.000	-	-	-	1.218.200.000		
- Số phải trả sau 12 tháng	3.296.200.000				2.078.000.000		

- (i) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 01 năm đến 05 năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.844.738.493 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.218.200.000	1.307.800.000
Trong năm thứ hai	1.128.600.000	1.218.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	949.400.000	2.078.000.000
	3.296.200.000	4.604.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.218.200.000)	(1.307.800.000)
Số phải trả sau 12 tháng	2.078.000.000	3.296.200.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	24.433.658.547	224.433.658.547
Lợi nhuận trong năm	-	29.824.590.986	29.824.590.986
Giảm khác	-	(26.075.956)	(26.075.956)
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	54.232.173.577	254.232.173.577
Tăng vốn trong năm (i)	29.999.930.000	(29.999.930.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	58.705.099.603	58.705.099.603
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra Thuế (ii)	-	(665.688.592)	(665.688.592)
Số dư cuối năm nay	229.999.930.000	82.271.654.588	312.271.584.588

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 113/2018/NQ-ĐHĐCĐ/VPG ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 171/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.000.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 02 tháng 7 năm 2018. Đến ngày 09 tháng 7 năm 2018, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 224/2018/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 2.999.993 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 4326/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với vốn điều lệ là 229.999.930.000 VND.

(ii) Theo Biên bản thanh tra Thuế ngày 28 tháng 11 năm 2018, Công ty sẽ nộp thêm một số khoản thuế với tổng số tiền là 665.688.592 VND. Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giảm một khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước tương ứng và tin tưởng rằng việc hạch toán này phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.999.993	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.999.993	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.999.993	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.999.993	20.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 229.999.930.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 200.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Văn Bình	84.189.200.000	37%	84.189.200.000	73.208.000.000
Nguyễn Xuân Trường	11.500.000.000	5%	11.500.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Đức	11.500.000.000	5%	11.500.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Dũng	11.500.000.000	5%	11.500.000.000	10.000.000.000
Lê Thị Thanh Lệ	23.000.000.000	10%	23.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	88.310.730.000	38%	88.310.730.000	76.792.000.000
Tổng cộng	229.999.930.000	100%	229.999.930.000	200.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	33.343.584.106	36.421.031.890
Từ 1 năm trở xuống	1.569.958.892	2.312.483.892
Trên 1 năm đến 5 năm	3.059.855.568	3.864.850.568
Trên 5 năm	28.713.769.646	30.243.697.430

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	2	8.026

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng, than. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.240.731.071.405	2.179.869.417.194
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	195.768.642.936	1.008.618.346.686
- Doanh thu bán quặng sắt	1.000.858.115.606	835.517.616.099
- Doanh thu bán than cốc	1.025.709.954.168	311.876.118.772
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	7.320.658.695	23.857.335.637
- Doanh thu khác	11.073.700.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	(380.922.403)	(2.391.196.793)
Giảm giá hàng bán	(380.922.403)	(2.391.196.793)
	2.240.350.149.002	2.177.478.220.401
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	117.788.100.727	11.455.362.982

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa	202.138.690.906	942.027.964.679
Giá vốn của quặng sắt	796.234.567.793	798.601.827.381
Giá vốn của than cốc	945.357.732.514	288.192.634.769
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.661.758.395	16.050.230.778
Giá vốn khác	9.319.191.364	-
	<u>1.959.711.940.972</u>	<u>2.044.872.657.607</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.466.290.401	302.954.051.719
Chi phí nhân công	13.862.708.903	13.519.549.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.879.726.955	5.835.583.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.032.699.145	85.033.486.906
Chi phí khác bằng tiền	7.974.418.778	10.912.747.868
	<u>572.215.844.182</u>	<u>418.255.419.525</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.955.103.324	16.283.793.660
Lãi từ hoạt động đầu tư	20.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.191.567.205	487.791.614
	<u>74.646.670.529</u>	<u>16.771.585.274</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	37.586.900.043	27.639.035.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.646.441.522	3.181.920.514
	<u>50.233.341.565</u>	<u>30.820.955.831</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	21.132.762.327	25.449.914.396
- Chi phí lương	9.420.035.239	9.139.438.931
- Thuế, phí và lệ phí	1.833.017.049	4.569.270.005
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.934.528	5.631.014.349
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.428.775.511	6.110.191.111
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	207.863.583.300	55.329.312.525
- Chi phí giao nhận, vận tải	207.699.622.332	55.258.835.525
- Các khoản chi phí bán hàng khác	163.960.968	70.477.000
	<u>228.996.345.627</u>	<u>80.779.226.921</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập từ chênh lệch khối lượng quặng sắt về viên nhập khẩu	1.269.094.086	-
Đối tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	1.332.021.192	1.653.689.919
Doanh thu cho thuê tàu	-	1.500.000.000
Tiền phạt thu được	-	1.000.000.000
Các khoản khác	530.663.829	1.961.330.651
	<u>3.131.779.107</u>	<u>6.115.020.570</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản bị phạt	173.252.022	1.985.602.268
Chi phí khấu hao	1.037.139.996	1.607.865.451
Các khoản khác	730.140.332	402.911.540
	<u>1.940.532.350</u>	<u>3.996.379.259</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.541.338.521	10.071.015.641
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>18.541.338.521</u>	<u>10.071.015.641</u>
	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	77.246.438.124	39.895.606.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí lãi vay không được trừ	13.505.591.741	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.954.662.740	10.459.471.579
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>92.706.692.605</u>	<u>50.355.078.206</u>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	92.706.692.605	50.355.078.206
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>18.541.338.521</u>	<u>10.071.015.641</u>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại (*))
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.705.099.603	29.824.590.986
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm theo Biên bản thanh tra Thuế</i>	-	(665.688.592)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.705.099.603	29.158.902.394
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	22.999.993	22.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.552	1.268

(*) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2017 được trình bày lại chủ yếu do ảnh hưởng của việc điều chỉnh chi phí thuế theo Biên bản thanh tra Thuế cho giai đoạn 2016 – 2017 ngày 28 tháng 11 năm 2018 (Thuyết minh số 20) và ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu thực hiện trong năm 2018.

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019, diện tích thuê là 424,3 m².
- Hợp đồng thuê văn phòng số 55/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, diện tích thuê là 99,5 m².
- Hợp đồng thuê đất tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích thuê là 78.846 m² đến ngày 18 tháng 11 năm 2061, nộp tiền thuê hàng năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (i)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (ii)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ sở hữu
Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (i) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2018
(ii) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2018

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	117.788.100.727	11.455.362.982
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	11.455.362.982
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	18.288.100.727	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	99.500.000.000	-
Mua hàng	52.411.237.235	31.654.484.950
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	52.411.237.235	31.654.484.950

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	87.450.000.000	1.035.779.360
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	1.035.779.360
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	87.450.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	-	1.853.629.575
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	1.853.629.575
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	-	25.000.000.000
Các khoản phải trả khác	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	-	1.000.000.000
Các khoản tạm ứng	-	18.928.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	4.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp	-	5.928.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	-	9.000.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.135.067.539	1.803.893.553
Lương và thưởng ông Nguyễn Văn Bình	269.896.923	469.002.857
	1.404.964.462	2.272.896.410

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 8.409.965.513 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 21.864.096.499 VND, là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.


36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 21 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 03/2019-NQ/HĐQT về việc chủ trương chuyển nhượng toàn bộ dự án Nhà máy sản xuất khung thép tiền chế và gia công thép định hình, phân loại, kinh doanh quặng sắt và quyền khai thác Cảng thủy nội địa tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.


Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập biểu


Vũ Thị Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

